



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2014

Ngày 30 tháng 06 năm 2014



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 34

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh

Điều chỉnh lần 2
Điều chỉnh lần 3
Điều chỉnh lần 4
Điều chỉnh lần 5
Điều chỉnh lần 6
Điều chỉnh lần 7
Điều chỉnh lần 8
Điều chỉnh lần 9

Ngày

Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

6
N
J
AP
IE
AI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		885.900.447.155	734.435.864.577
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	217.745.955.501	176.449.511.864
111	1. Tiền		65.680.567.440	77.449.511.864
112	2. Các khoản tương đương tiền		152.065.388.061	99.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	-	58.874.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	80.808.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(21.933.600)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.405.759.326	89.780.307.204
131	1. Phải thu khách hàng	6	126.124.888.252	82.126.375.826
132	2. Trả trước cho người bán		21.494.691.371	6.941.608.795
135	3. Các khoản phải thu khác		4.971.468.171	1.594.024.569
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.185.288.468)	(881.701.986)
140	IV. Hàng tồn kho	7	506.526.577.798	455.747.096.563
141	1. Hàng tồn kho		524.839.500.823	470.164.889.629
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.312.923.025)	(14.417.793.066)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.222.154.530	12.400.074.546
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.863.814.257	3.203.190.297
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.800.673.289	2.799.257.405
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.251.110.553
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.557.666.984	4.146.516.291
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		275.328.594.920	274.753.407.378
220	I. Tài sản cố định		208.971.929.269	212.737.803.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	171.628.474.825	172.920.691.339
222	Nguyên giá		437.550.605.751	423.455.848.296
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.922.130.926)	(250.535.156.957)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	31.403.361.741	33.199.771.647
228	Nguyên giá		42.941.596.626	42.941.596.626
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(11.538.234.885)	(9.741.824.979)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.940.092.703	6.617.340.280
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	20.891.812.096	20.891.812.096
258	1. Đầu tư dài hạn khác		30.685.000.000	30.685.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.793.187.904)	(9.793.187.904)
260	III. Tài sản dài hạn khác		45.464.853.555	41.123.792.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.526.983.540	15.963.500.897
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	26.152.978.515	23.167.524.619
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.784.891.500	1.992.766.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.161.229.042.075	1.009.189.271.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		483.629.369.101	379.600.624.913
310	I. Nợ ngắn hạn		454.815.205.388	349.238.753.020
311	1. Vay ngắn hạn	12	242.967.710.189	238.050.220.286
312	2. Phải trả người bán		130.260.946.189	51.642.641.606
313	3. Người mua trả tiền trước		3.554.231.067	6.611.271.811
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.055.130.187	10.058.412.597
315	5. Phải trả người lao động		11.813.751.283	10.503.651.962
316	6. Chi phí phải trả	14	23.771.289.300	24.136.548.137
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		14.532.553.191	2.845.733.528
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.859.593.982	5.390.273.093
330	II. Nợ dài hạn		28.814.163.713	30.361.871.893
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	19.685.622.617	19.086.871.117
334	2. Vay dài hạn	16	9.128.541.096	11.275.000.776
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		677.599.672.974	629.588.647.042
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	677.599.672.974	629.588.647.042
411	1. Vốn cổ phần		232.979.150.000	232.979.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.415.612.573	27.587.484.350
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		30.134.709.129	24.306.580.906
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		252.853.178.272	216.498.408.786
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.161.229.042.075	1.009.189.271.955

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	769.037	1.635.253
- Yên Nhật (JPY)	307.000	307.000
- Nhân dân tệ (RMB)	24.698	21.801
- Bảng Anh (GBP)	1.556	15.893
- Euro (EUR)	1.619	2.230
- Đô la Singapore (SGD)	90	1.590

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	441.673.330.137	353.258.949.854	760.929.031.528	650.280.377.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(8.182.868.637)	(3.414.574.758)	(14.933.060.502)	(10.664.110.167)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	433.490.461.500	349.844.375.096	745.995.971.026	639.616.266.938
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(268.213.244.800)	(214.586.878.524)	(470.236.639.827)	(392.291.201.900)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.277.216.700	135.257.496.572	275.759.331.199	247.325.065.038
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.331.399.377	2.437.701.094	3.915.106.938	5.128.656.301
22	7. Chi phí tài chính	20	(5.514.569.344)	(7.456.181.267)	(9.705.808.967)	(13.951.251.644)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.080.019.451)	(6.147.122.275)	(8.138.043.042)	(12.679.516.104)
24	8. Chi phí bán hàng		(63.456.147.135)	(51.277.584.996)	(107.989.094.085)	(90.303.975.721)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(43.491.833.626)	(39.145.998.463)	(76.576.156.131)	(69.934.867.950)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.146.065.972	39.815.432.940	85.403.378.954	78.263.626.024
31	11. Thu nhập khác	21	5.192.164.708	6.152.896.170	6.071.259.308	8.544.914.434
32	12. Chi phí khác	21	(734.083.494)	(4.302.830.569)	(906.876.932)	(5.880.280.646)
40	13. Lợi nhuận khác	21	4.458.081.214	1.850.065.601	5.164.382.376	2.664.633.788
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		59.604.147.186	41.665.498.541	90.567.761.330	80.928.259.812
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(19.434.691.889)	(13.987.437.243)	(24.058.474.249)	(21.067.144.726)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	22.3	5.533.477.421	5.756.600.223	2.985.453.896	2.673.873.928
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45.702.932.718	33.434.661.521	69.494.740.977	62.534.989.014
	Phân bổ cho:					
	Cổ đông của Công ty		45.702.932.718	33.434.661.521	69.494.740.977	62.534.989.014
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	18	1.962		2.983	2.684

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
	Lợi nhuận trước thuế		59.604.147.186	41.665.498.541	90.567.761.330	80.928.259.812
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		9.298.100.752	9.167.425.543	18.402.974.450	19.354.626.337
03	Các khoản dự phòng		6.669.501.052	(1.901.821.809)	4.198.716.441	(2.963.364.364)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		720.482.219	459.339.911	720.482.219	725.110.256
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.534.079.249)	(3.386.392.639)	(4.308.603.699)	(5.571.172.280)
06	Chi phí lãi vay	20	4.080.019.451	6.147.122.275	8.138.043.042	12.679.516.104
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.838.171.411	52.151.171.822	117.719.373.783	105.152.975.865
09	Tăng các khoản phải thu		(43.933.373.653)	(35.010.029.412)	(60.305.005.482)	(45.857.183.839)
10	Tăng hàng tồn kho		(68.729.951.169)	(85.339.565.132)	(54.674.611.194)	(75.546.896.013)
11	Tăng các khoản phải trả		58.417.475.764	77.545.454.653	74.516.960.858	63.687.675.802
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(759.127.626)	309.179.800	(1.246.106.603)	(508.049.868)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.065.070.592)	(6.298.678.383)	(8.268.967.708)	(13.084.284.069)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.2	(7.247.089.037)	(9.439.456.889)	(9.503.930.295)	(18.476.265.011)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		134.193.305	37.274.521	1.005.420.248	447.960.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.613.258.101)	(13.329.458.894)	(13.630.278.109)	(16.325.958.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		8.041.970.302	(19.374.107.914)	45.612.855.498	(510.025.565)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.622.488.594)	(8.469.588.066)	(11.845.311.119)	(12.042.276.943)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		535.706.340	2.990.846.116	1.627.483.045	3.239.707.405
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	285.000.000	-	5.128.390.540
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.997.707.863	1.946.528.029	3.394.476.338	3.979.653.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.089.074.391)	(3.247.213.921)	(6.823.351.736)	305.474.002
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền vay đã nhận		201.533.435.900	217.017.468.716	308.097.526.385	370.518.349.415
34	Tiền chi trả nợ vay		(173.740.479.375)	(205.808.311.842)	(305.705.165.480)	(375.464.609.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		27.792.956.525	11.209.156.874	2.392.360.905	(4.946.260.425)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		29.745.852.436	(11.412.164.961)	41.181.864.667	(5.150.811.988)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	187.885.524.095	157.525.837.929	176.449.511.864	151.264.484.956
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		114.578.970	175.732.828	114.578.970	175.732.828
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	217.745.955.501	146.289.405.796	217.745.955.501	146.289.405.796



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại số 78 Đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Tập đoàn, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được khấu trừ vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Trước ngày 10 tháng 6 năm 2013, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận là tài sản vô hình và được khấu trừ trong 46 năm. Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

136
Y
N
IN
NG
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân phối lợi nhuận* (tiếp theo)

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Tiền mặt	2.890.038.249	1.650.785.955
Tiền gửi ngân hàng	62.790.529.191	75.798.725.909
Các khoản tương đương tiền	152.065.388.061	99.000.000.000
TỔNG CỘNG	217.745.955.501	176.449.511.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014	VNĐ	31/12/2013
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-		80.808.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-		(21.933.600)
ĐẦU TƯ THUẬN	-		58.874.400

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như sau:

	30/06/2014		31/12/2013
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu VNĐ
Công ty Cổ phần Long Hậu (LHG)	-	5.772	80.808.000
TỔNG CỘNG	-		80.808.000

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	VNĐ	31/12/2013
Đầu tư dài hạn khác	30.685.000.000		30.685.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.793.187.904)		(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẬN	20.891.812.096		20.891.812.096

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác như sau:

	30/06/2014		31/12/2013
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000 25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000 3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000 1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	5.000	600.000.000	5.000 600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000	30.685.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Phải thu bên thứ ba	126.124.888.252	82.126.375.826
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.185.288.468)	(881.701.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	124.939.599.784	81.244.673.840

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Thành phẩm	224.279.094.878	201.783.565.776
Nguyên liệu, vật liệu	124.795.430.510	114.040.728.328
Hàng hóa	92.158.092.871	90.624.875.896
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.544.814.598	42.287.854.787
Hàng mua đang đi trên đường	34.121.504.728	19.837.588.086
Công cụ, dụng cụ	1.940.563.238	1.590.276.756
	524.839.500.823	470.164.889.629
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.312.923.025)	(14.417.793.066)
GIÁ TRỊ THUẦN	506.526.577.798	455.747.096.563

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Số đầu kỳ	(14.417.793.066)	(11.640.337.675)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(8.423.698.465)	(8.964.928.931)
Sử dụng trong kỳ	4.528.568.506	6.187.473.540
Số cuối kỳ	(18.312.923.025)	(14.417.793.066)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	132.258.186.468	165.527.645.491	18.599.180.686	7.091.108.609	99.979.727.042	423.455.848.296
Mua mới trong kỳ	-	8.084.879.148	1.285.954.727	464.000.000	1.052.718.630	10.887.552.505
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	1.502.606.277	-	-	3.871.057.992	5.373.664.269
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.469.734.789)	(167.339.660)	(82.983.736)	(446.401.134)	(2.166.459.319)
Số cuối kỳ	132.258.186.468	173.645.396.127	19.717.795.753	7.472.124.873	104.457.102.530	437.550.605.751
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	273.767.397	39.756.306.207	7.515.054.592	3.533.236.719	73.398.006.478	124.476.371.393
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	(30.163.147.188)	(112.473.265.242)	(12.363.334.734)	(6.489.630.466)	(89.045.779.327)	(250.535.156.957)
Khấu hao trong kỳ	(2.693.552.680)	(9.449.530.767)	(1.018.041.280)	(528.101.864)	(3.313.913.871)	(17.003.140.462)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.365.843.097	167.339.660	82.983.736	-	1.616.166.493
Số cuối kỳ	(32.856.699.868)	(120.556.952.912)	(13.214.036.354)	(6.934.748.594)	(92.359.693.198)	(265.922.130.926)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	102.095.039.280	53.054.380.249	6.235.845.952	601.478.143	10.933.947.715	172.920.691.339
Số cuối kỳ	99.401.486.600	53.088.443.215	6.503.759.399	537.376.279	12.097.409.332	171.628.474.825
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12 và 16)	57.045.856.661	19.331.449.033	-	-	-	76.377.305.694

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ, cuối kỳ	9.847.625.000	32.610.993.226	367.000.000	115.978.400	42.941.596.626
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	3.391.622.733	367.000.000	115.978.400	3.874.601.133
Giá trị khấu trừ lũy kế:					
Số đầu kỳ	(1.175.864.496)	(8.082.982.083)	(367.000.000)	(115.978.400)	(9.741.824.979)
Khấu trừ trong kỳ	-	(1.796.409.906)	-	-	(1.796.409.906)
Số cuối kỳ	(1.175.864.496)	(9.879.391.989)	(367.000.000)	(115.978.400)	(11.538.234.885)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	8.671.760.504	24.528.011.143	-	-	33.199.771.647
Số cuối kỳ	8.671.760.504	22.731.601.237	-	-	31.403.361.741
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	30/06/2014	31/12/2013
Khuôn đang chế tạo	4.000.609.169	4.159.388.342
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	1.123.200.000	1.111.625.000
Thiết bị đang hình thành	816.283.534	1.346.326.938
TỔNG CỘNG	5.940.092.703	6.617.340.280

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		VND
	30/06/2014	31/12/2013
Tiền thuê đất trả trước	12.792.021.541	12.874.373.611
Công cụ, dụng cụ	4.022.906.470	2.353.414.772
Chi phí trả trước dài hạn khác	712.055.529	735.712.514
TỔNG CỘNG	17.526.983.540	15.963.500.897

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Tập đoàn đã thế chấp tiền thuê đất trả trước để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. VAY NGẮN HẠN

		VND
	30/06/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	237.267.710.189	232.350.220.286
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	5.700.000.000	5.700.000.000
TỔNG CỘNG	242.967.710.189	238.050.220.286

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Giá trị nguyên tệ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 7, 8, 9 và 11)
	VNĐ	Đô la Mỹ		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	85.144.453.316		Từ ngày 08 tháng 7 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014	6,2 – 7,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	1.646.425.041	77.303	Ngày 26 tháng 8 năm 2014	3,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	42.681.789.529		Từ ngày 14 tháng 7 năm 2014 đến ngày 29 tháng 12 năm 2014	6,0 – 7,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	603.423.436	28.332	Ngày 09 tháng 9 năm 2014	3,8	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	33.735.649.923		Từ ngày 09 tháng 7 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014	6,0 – 7,0	Tiền thuê đất trả trước, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.567.738.846		Từ ngày 15 tháng 8 năm 2014 đến ngày 22 tháng 10 năm 2014	5,43 – 6,98	Thành phẩm, nhà cửa, vật kiến trúc,
	30.478.423.826	1.431.026	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2014 đến ngày 23 tháng 10 năm 2014	3,5 – 3,8	và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ
	22.012.534.699		Từ ngày 03 tháng 7 năm 2014 đến ngày 24 tháng 10 năm 2014	5,8 – 6,8	Tin chấp
	8.703.061.073	408.627	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 03 tháng 10 năm 2014	3,5 – 3,8	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biển Hòa	694.210.500		Ngày 03 tháng 8 năm 2014	6,9	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	237.267.710.189	1.945.288			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22.2)	17.209.844.464	4.906.411.063
Thuế giá trị gia tăng	4.759.446.537	2.266.639.504
Thuế nhập khẩu	3.149.247.144	2.112.186.156
Thuế thu nhập cá nhân	936.592.042	773.175.874
TỔNG CỘNG	26.055.130.187	10.058.412.597

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Lương tháng 13 và lương KPIs	11.070.982.215	14.888.670.999
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	6.097.960.109	1.889.661.558
Chi phí lãi vay	749.815.529	880.740.195
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	395.464.726	487.928.429
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	250.191.652	126.418.519
Khác	5.206.875.069	5.863.128.437
TỔNG CỘNG	23.771.289.300	24.136.548.137

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác trình bày trợ cấp thôi việc trích trước như được trình bày trong Thuyết minh 3.11.

16. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013
Vay dài hạn từ ngân hàng	14.828.541.096	16.975.000.776
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	5.700.000.000	5.700.000.000
Vay dài hạn	9.128.541.096	11.275.000.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 8)
	VNĐ		%/năm)	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
01/06/HĐ	13.175.000.776	18 lần hàng quý từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	11,7	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
140420032/2014	1.653.540.320	60 tháng từ ngày 04 tháng 06 năm 2014 đến ngày 04 tháng 06 năm 2019	9,5	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>14.828.541.096</u>			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
						Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013						
Tại ngày 31/12/2012	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	169.860.702.364	551.756.160.620
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.534.989.014	62.534.989.014
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(21.179.970.000)	(21.179.970.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.007.665.000	5.007.665.000	(10.015.330.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.089.713.136)	(8.089.713.136)
Chi thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.080.000.000)	(2.080.000.000)
Tại ngày 30/06/2013	211.799.700.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	191.030.678.242	582.941.466.498
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014						
Tại ngày 31/12/2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	216.498.408.786	629.588.647.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	69.494.740.977	69.494.740.977
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.648.957.500)	(11.648.957.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.002.757.545)	(8.002.757.545)
Chi thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.832.000.000)	(1.832.000.000)
Tại ngày 30/06/2014	232.979.150.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	252.853.178.272	677.599.672.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	23.297.915	232.979.150.000	23.297.915	232.979.150.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	23.297.915	232.979.150.000	23.297.915	232.979.150.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	23.297.915	232.979.150.000	23.297.915	232.979.150.000

18. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013 (*)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VNĐ)	69.494.740.977	62.534.989.014
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	23.297.915	23.297.915
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	2.983	2.684

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân 6 tháng năm 2013 đã được điều chỉnh tăng 2.117.945 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu đã phát hành trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Doanh thu gộp	760.929.031.528	650.280.377.105
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	602.132.208.870	501.142.195.404
Doanh thu bán hàng hóa	158.796.822.658	149.138.181.701
Giảm trừ	(14.933.060.502)	(10.664.110.167)
Trong đó:		
Thành phẩm bị trả lại	(11.857.678.338)	(7.888.049.158)
Hàng hóa bị trả lại	(3.075.382.164)	(2.776.061.009)
Doanh thu thuần	745.995.971.026	639.616.266.938
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	590.274.530.532	493.254.146.246
Doanh thu bán hàng hóa	155.721.440.494	146.362.120.692

= 4. 3. PH B1 N

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.645.707.711	3.974.236.333
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	209.399.227	1.154.419.968
Cổ tức được chia	60.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.915.106.938	5.128.656.301

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Chi phí lãi vay	8.138.043.042	12.679.516.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	784.529.794	1.049.995.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	720.203.520	725.110.256
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(8.284.600)	(549.447.933)
Khác	71.317.211	46.078.214
TỔNG CỘNG	9.705.808.967	13.951.251.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Thu nhập khác	6.071.259.308	8.544.914.434
Nhận chiết khấu mua hàng, giảm giá	2.865.008.124	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.153.188.814	7.168.467.551
Thu từ bồi thường nguyên liệu hư hỏng	208.791.928	331.541.521
Thu từ bán phế liệu	401.554.631	-
Khác	1.442.715.811	1.044.905.362
Chi phí khác	(906.876.932)	(5.880.280.646)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(550.292.826)	(5.574.531.604)
Khác	(356.584.106)	(305.749.042)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.164.382.376	2.664.633.788

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 22% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Thuế TNDN hiện hành	23.829.258.338	21.086.086.153
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thiếu) thừa kỳ trước	229.215.911	(18.941.427)
TỔNG CỘNG	24.058.474.249	21.067.144.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ	
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
Lợi nhuận trước thuế	90.567.761.330	80.928.259.812
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	11.253.252.470	8.704.697.423
Thay đổi chi phí trích trước	2.685.839.604	2.518.907.107
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.892.418.226	(2.016.289.728)
Các chi phí không được khấu trừ	1.588.518.222	2.110.858.844
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	497.691.500	1.433.809.108
Lỗ của các công ty con	59.197.290	273.340.077
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(169.868.015)	(245.854.874)
Cổ tức nhận được	(60.000.000)	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	108.314.810.627	93.707.727.769
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	23.829.258.338	23.426.931.942
Ưu đãi thuế TNDN	-	(2.340.845.789)
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành sau ưu đãi	23.829.258.338	21.086.086.153
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.655.300.510	10.318.664.219
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thiếu) thừa kỳ trước	229.215.911	(18.941.427)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.503.930.295)	(18.476.265.011)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17.209.844.464	12.909.543.934
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	17.209.844.464	14.014.534.857
Thuế TNDN phải thu	-	(1.104.990.923)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30/06/2014</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>6 tháng năm 2014</i>	<i>6 tháng năm 2013</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.958.971.843	14.479.951.521	2.479.020.322	2.163.594.303
Dự phòng trợ cấp thời việc	3.880.032.446	3.770.540.316	109.492.130	358.452.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.052.480.023	2.890.254.290	162.225.733	(432.884.318)
Chi phí phải trả	2.268.881.098	1.996.794.423	272.086.675	629.726.777
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.532.437	30.532.437	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(37.919.332)	(548.368)	(37.370.964)	(45.015.111)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.152.978.515	23.167.524.619		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			2.985.453.896	2.673.873.928

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giả định các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		VNĐ
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VNĐ	+100	(2.106.649.180)
USD	+50	(207.156.666)
VNĐ	-100	2.106.649.180
USD	-50	207.156.666
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VNĐ	+100	(2.168.076.676)
USD	+50	(258.338.700)
VNĐ	-100	2.168.076.676
USD	-50	258.338.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua nguyên vật liệu và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

014
CÔNG
CỔ
TẬP
ĐOÀN
THIÊN
LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Vay	242.967.710.189	9.128.541.096	252.096.251.285
Phải trả người bán	130.260.946.189		130.260.946.189
Phải trả khác và chi phí phải trả	12.773.773.958		12.773.773.958
TỔNG CỘNG	386.002.430.336	9.128.541.096	395.130.971.432
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay	238.050.220.286	11.275.000.776	249.325.221.062
Phải trả người bán	51.642.641.606	-	51.642.641.606
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.288.874.730	-	9.288.874.730
TỔNG CỘNG	298.981.736.622	11.275.000.776	310.256.737.398

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản hàng tồn kho, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và tiền thuê đất trả trước làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 12 và 16).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	80.808.000	(21.933.600)	-	58.874.400
Cổ phiếu niêm yết						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	3.565.000.000	(3.565.000.000)	3.565.000.000	(3.565.000.000)	-	-
Cổ phiếu niêm yết	27.120.000.000	(6.228.187.904)	27.120.000.000	(6.228.187.904)	20.891.812.096	20.891.812.096
Cổ phiếu chưa niêm yết	126.124.888.252	(1.185.288.468)	82.126.375.826	(881.701.986)	124.939.599.784	81.244.673.840
Phải thu khách hàng	4.971.468.171	-	1.594.024.569	-	4.971.468.171	1.594.024.569
Phải thu khác						
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.745.955.501	-	176.449.511.864	-	217.745.955.501	176.449.511.864
TỔNG CỘNG	379.527.311.924	(10.978.476.372)	290.935.720.259	(10.696.823.490)	368.548.835.552	280.238.896.769

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
Nợ phải trả tài chính						
Vay	252.096.251.285	249.325.221.062	252.096.251.285	249.325.221.062	252.096.251.285	249.325.221.062
Phải trả người bán	130.260.946.189	51.642.641.606	130.260.946.189	51.642.641.606	130.260.946.189	51.642.641.606
Phải trả khác và chi phí phải trả	12.773.773.958	9.288.874.730	12.773.773.958	9.288.874.730	12.773.773.958	9.288.874.730
TỔNG CỘNG	395.130.971.432	310.256.737.398	395.130.971.432	310.256.737.398	395.130.971.432	310.256.737.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Các phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền trong tương lai sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95.14/CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC hợp nhất quý 2 năm 2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 2 năm 2014 đạt 45.703 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 12.268 triệu đồng, tương đương tăng 36,7%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2014 đạt 433.490 triệu đồng, tăng 23,9% so với quý 2 năm 2013 do thị trường tiêu thụ có phần thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, chi phí tài chính quý này giảm 26% do lãi suất vay vốn trên thị trường giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 trong báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH